

TRADITIONAL BIRTH CUSTOMS OF VIETNAM AND KOREA: A COMPARATIVE STUDY

Duong Thi Thanh Phuong*, Cao Thi Thanh Tam

Dalat University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 28/02/2023	Vietnam and Korea are countries profoundly influenced by Chinese culture since the Middle Ages. Hence, it is not difficult to recognize the cultural similarities between the two nations. This article focuses on comparing the traditional birth customs of the Korean and Vietnamese. The method of document research was used through document analysis combined with comparison and contrast to clarify the content of the research. The results show that the two nations' traditional customs related to childbirth have many similarities from concept to ceremony and time of rituals as well as the principle of naming children. However, these customs are held in different forms associated with the cultural-historical characteristics of each nation. Amid the deepening cooperative exchanges between the two countries, the research results are expected to contribute to strengthening mutual cultural understanding between Vietnamese and Korean nationals.
Revised: 15/5/2023	
Published: 15/5/2023	
KEYWORDS	
Korean	
Vietnamese	
Customs	
Births	
Traditional culture	

PHONG TỤC SINH NỮ TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC: NGHIÊN CỨU SO SÁNH

Dương Thị Thanh Phương*, Cao Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Đà Lạt

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 28/02/2023	Việt Nam và Hàn Quốc là những quốc gia chịu ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa khá sâu đậm dưới thời trung đại, do đó không khó để nhận ra những nét đồng quy về văn hóa giữa hai dân tộc. Bài viết này tập trung so sánh về phong tục sinh nữ truyền thống của người Hàn và người Việt. Để phục vụ cho vấn đề nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, thông qua các thao tác tổng hợp - phân tích tài liệu kết hợp với so sánh - đối chiếu nhằm tập trung làm rõ nội dung nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những phong tục truyền thống liên quan đến vấn đề sinh nữ của hai dân tộc mang nhiều nét tương đồng từ quan niệm đến lễ thức và thời gian tiến hành các nghi lễ cũng như nguyên tắc đặt tên cho trẻ. Tuy nhiên, những phong tục này được diễn ra dưới những hình thái khác nhau gắn với đặc trưng văn hóa - lịch sử của mỗi tộc người. Trong bối cảnh mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa hai nước ngày càng sâu rộng, kết quả nghiên cứu hy vọng sẽ góp phần tăng cường sự hiểu biết văn hóa lẫn nhau giữa hai dân tộc Việt - Hàn.
Ngày hoàn thiện: 15/5/2023	
Ngày đăng: 15/5/2023	
TỪ KHÓA	
Người Hàn	
Người Việt	
Phong tục	
Sinh nữ	
Văn hoá truyền thống	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7438>

* Corresponding author. Email: phuongdtt@dlu.edu.vn

1. Giới thiệu

Từ năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Đến nay, mặc dù đã trải qua hơn 30 năm, nhưng quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc vẫn không ngừng phát triển, trở thành hình mẫu cho mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước Đông Á. Mối quan hệ tốt đẹp đó được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, du lịch... Đặc biệt, ngày càng có nhiều người Hàn Quốc đến làm việc và sinh sống tại Việt Nam. Theo số liệu từ Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam, đến cuối năm 2018 có khoảng 150.000 người Hàn đang sinh sống tại Việt Nam và làn sóng người Hàn Quốc đến Việt Nam sinh sống và làm việc dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm sắp tới. Đồng thời, theo số liệu năm 2020, số người Việt đang cư trú tại Hàn Quốc lên đến 211,243 người và giữ vị trí thứ 2 trong bảng xếp hạng quốc gia có nhiều người cư trú ở Hàn Quốc nhất (sau Trung Quốc). Chính vì thế, việc tìm hiểu sâu hơn về các giá trị văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc tạo tiền đề vững chắc cho sự thấu hiểu và tôn trọng văn hoá, góp phần nâng cao tinh thần hợp tác quốc tế.

Sinh, lão, bệnh, tử là những biến cố tất nhiên trong vòng đời không ai tránh khỏi và những biến cố ấy đều có phong tục và lễ nghi riêng biệt [1]–[3]. Trong đó, sinh nở là một trong những dấu mốc quan trọng trong cuộc đời mỗi người, mỗi gia đình và nói rộng ra là của cả cộng đồng. Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có rất nhiều điểm tương đồng về văn hóa, trong đó có văn hóa sinh nở truyền thống, điển hình là tục thờ các “vị thần” liên quan đến sinh nở (thờ 12 bà Mụ của người Việt và tục thờ bà *Samsin Halmeoni* (Bà Tam Thần) của người Hàn) [4]. Tuy nhiên, người Việt chỉ tiến hành cúng bà Mụ vào dịp đưa trẻ đầy tháng và đầy năm, trong khi đó, người Hàn cúng Bà Tam thần ngay khi thai phụ sắp chuyển dạ, bởi họ tin rằng Bà Tam thần sẽ phù trợ cho người phụ nữ vượt cạn thành công [5]. Liên quan đến giai đoạn này, ở Việt Nam và Hàn Quốc còn có rất nhiều nghi thức riêng cho từng thời kỳ: trước thụ thai, trong quá trình mang thai và cả sau khi sinh con [6]. Đến nay, có những phong tục vẫn được kế thừa và thực hiện, chẳng hạn như ăn canh rong biển sau sinh [7], nhưng cũng có một số phong tục đã bị biến đổi hoặc mai một theo thời gian như phong tục treo vòng *Geumjul* ở người Hàn [8]. Bên cạnh các nghi thức, chế độ dinh dưỡng của người phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau sinh đều được cả hai nước rất chú trọng vì nó đóng vai trò then chốt để trẻ sơ sinh được khỏe mạnh và là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của chúng sau này [9]. Ngoài ra, người phụ nữ cần chú ý đến những cử chỉ hành động cũng như lời ăn tiếng nói và tuân thủ những kiêng kỵ một cách nghiêm ngặt [10]. Sau khi đưa trẻ chào đời, vấn đề đặt tên cho trẻ cũng dành được nhiều sự quan tâm của các bậc sinh thành, nó thể hiện ít nhiều về mong muốn, tình thương của bố mẹ dành cho đứa con thân yêu của mình. Cũng như người Việt, người Hàn rất coi trọng việc đặt tên, họ cân nhắc rất kỹ lưỡng và tuân theo một số nguyên tắc khi đặt tên cho những đứa trẻ, chứ không đặt tên một cách tùy tiện [11].

Mặc dù phong tục sinh nở của người Việt và người Hàn đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, nhưng các tác giả chỉ mới dừng lại ở việc giới thiệu về phong tục sinh nở ở từng quốc gia, đến nay theo sự hiểu biết của chúng tôi, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu vào vấn đề so sánh phong tục sinh nở truyền thống giữa hai dân tộc Việt – Hàn. Do đó, đây là một đề tài mới mẻ và có ý nghĩa khoa học thực tiễn, nhất là trong bối cảnh đất nước ta ngày càng tăng cường giao lưu - hội nhập văn hóa với các nước trên thế giới, trong đó có Hàn Quốc. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ những điểm tương đồng và dị biệt xung quanh phong tục sinh nở truyền thống của hai nước, góp thêm một vài cứ liệu cho việc khắc họa rõ nét hơn những đặc trưng của văn hóa Việt - Hàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu (Literature Review) nhằm thu thập các thông tin, kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đó. Nhóm tác giả sử dụng thao tác phân tích - tổng hợp các bài viết, các công trình của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và Việt Nam có liên quan đến vấn đề phong tục sinh nở... làm cơ sở rút ra những đánh giá, kết luận chính xác, triển khai bài viết theo cấu trúc phù hợp; kết hợp với thao tác so sánh - đối chiếu nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa phong tục sinh nở của người Hàn và người Việt.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thời kỳ trước khi thụ thai

Sinh con là ước muốn của hầu hết các cặp vợ chồng sau khi kết hôn, đó không phải là một ước muốn đơn thuần mà còn là bản năng để bảo toàn nòi giống, song do nhiều nguyên nhân không phải ai cũng được toại nguyện. Chính vì lẽ đó, bên cạnh việc ra sức chạy chữa bằng những phương thức tốt nhất, các cặp vợ chồng hiếm muộn còn tìm đến các vị thần thánh để cầu xin các Ngài phù hộ cho giấc mơ có con của họ có thể trở thành hiện thực. Phong tục cầu con này đều xuất hiện trong văn hóa truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc, đó chính là tục “Kỳ tử”/cầu con (기자속/Gijasok) của người Hàn [9, tr.95] và “Cầu tự” của người Việt. Ngoài ra, do chịu sự ảnh hưởng của Nho giáo nên từ xưa, người Hàn và người Việt đã có tư tưởng “trọng nam, khinh nữ”. Họ luôn muốn sinh được con trai để nối dõi huyết thống gia đình. Do đó, tục cầu con còn xuất hiện ở những cặp vợ chồng sinh con một bề, nhất là chưa sinh được con trai. Tuy nhiên, nếu như ở người Việt, “Cầu tự” thường được tiến hành tại đình, chùa, đền miếu, đặc biệt là những chốn linh thiêng có tiếng như chùa Hương (Hà Tây), Đền Và (Sơn Tây), Phủ Giầy (Nam Hà)... [3, tr.24]. Trong khi đó, “Kỳ tử” ở người Hàn lại được tiến hành dưới hình thức cầu Phật ở chùa, trừ tà tại nhà hoặc cầu xin với thần thánh ở núi, sông, biển.

3.2. Thời kỳ mang thai

Với hy vọng đứa trẻ được sinh ra sẽ khỏe mạnh, thông minh sáng dạ, thời kỳ mang thai rất quan trọng và thiêng liêng ở cả người Việt và người Hàn. Người phụ nữ mang thai đóng một vai trò rất quan trọng bởi vì mọi ý nghĩ và hành động của người mẹ trong lúc mang thai đều có thể ảnh hưởng tới bào thai. Chính vì lẽ đó, phụ nữ mang thai sẽ phải đặc biệt quan tâm đến hành động cũng như lời ăn tiếng nói của bản thân, điều chỉnh cảm xúc, cũng như chú ý đến việc ăn uống. Đây là một trong những phong tục tiêu biểu trong thời kì thai nghén và đều xuất hiện ở Hàn Quốc và Việt Nam, với ý nghĩa đảm bảo sức khỏe cho người mẹ và tránh cho đứa trẻ bị dị tật sau khi được sinh ra.

Về hành động, phụ nữ Hàn khi mang thai cần ý tứ trong lời ăn tiếng nói, tránh viếng nhà có tang hay nhà có người bị bệnh, tránh mưa gió, khí trời oi bức và lạnh khắc nghiệt, không nhìn và không nên bắt hoặc giết sinh vật, không được trộm cắp, nói dối, không gây gỗ, chửi mắng người khác, không làm việc nặng nhọc... [10, tr.140]. Còn ở người Việt, phụ nữ mang thai không nên nóng giận, không có hành động gian ác, không giết mổ, không nhìn cảnh tượng khiếp sợ, thương tâm...

Về ăn uống, mặc dù chế độ dinh dưỡng luôn được ưu tiên hàng đầu để đảm bảo sự phát triển bình thường cho thai nhi. Tuy nhiên, có rất nhiều món ăn được cho là kiêng kỵ đối với phụ nữ mang thai. Ở Hàn Quốc, cần tránh các món ăn như thịt vịt, thịt gà, cá chép, thịt thỏ, mực, hạt dẻ đôi... vì họ tin rằng nếu ăn những món này, các đặc điểm của các con vật trên sẽ chuyển sang đứa trẻ, khiến cho ngón tay hoặc ngón chân của trẻ bị dính liền, hoặc da trẻ bị tình trạng như da gà, trẻ không có xương hoặc sinh đôi. Trong khi đó, ở Việt Nam thường kiêng ăn nhiều chất bổ vì sợ thai lớn gây khó sinh; kiêng ăn trái cây sinh đôi để tránh đẻ song thai, kiêng ăn cua để tránh sinh ngang; kiêng ăn sò, ốc, trai, hến để con khỏi có nhiều dãi dớt; kiêng ăn thịt thỏ để tránh khỏi sinh con sút môi; kiêng ăn những đồ ăn, hoa quả, bánh trái đã cúng ở một đám tang hay đám cưới để tránh con khỏi bị chứng sài... [3, tr.15]. Mặc dù thời kỳ mang thai của người Hàn và người Việt có bao hàm một số yếu tố mê tín, nhưng không hoàn toàn là mê tín dị đoan vì chúng được đúc kết từ nhiều kinh nghiệm dân gian nhằm đảm bảo sức khỏe của người mẹ và thai nhi.

Ngoài ra, người Hàn còn có tục thờ các vị thần che chở cho thai nhi, thai phụ và trẻ sơ sinh bởi nó liên quan tới sự khởi đầu của một đời người, tới một giai đoạn trứng nước, hết sức mong manh của một sinh linh. Niềm tin vào sự phù hộ của các vị thần bảo hộ ấu nhi càng trở nên mãnh liệt trong các xã hội tiền công nghiệp, lúc người ta còn chưa có những hiểu biết khoa học về sự sinh thành con người, chưa kiểm soát được tình trạng sinh đẻ và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh còn ở mức cao. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà có thể bắt gặp tục thờ này ở nhiều dân tộc khác

nhau trên thế giới, tuy nhiên, bên cạnh những điểm chung, ở mỗi tộc người, tục thờ thần bảo hộ thai nhi và ấu nhi còn có những điểm riêng liên quan tới những đặc trưng về lịch sử - văn hóa của họ. Người Hàn thường mời thầy Pháp đến nhà để khấn dụ “Bà Tam thân” (삼신 할머니 - Samsin Halmeoni) - Thần cai quản việc thụ thai. Khi người phụ nữ mới có thai, họ sẽ đặt một cái bàn ở nơi sạch sẽ và khô ráo, trên đó bày một chén gạo tinh khiết và cầu xin Bà Tam thân bảo vệ thai nhi và sản phụ. Khi sản phụ gần đến ngày sinh, người Hàn sẽ trải rạ mới ở góc nhà phía trên và đặt gạo, rong biển, bình nước tinh khiết lên để bày tỏ lễ nghi và tôn kính đối với Bà Tam thân. Khi sản phụ bắt đầu đau bụng sinh thường sẽ quỳ xuống trước bình nước, chắp tay và cầu khẩn, xin Bà Tam thân phù hộ cho việc sinh nở được diễn ra thuận lợi và hanh thông [5, tr.149]. Người Hàn sẽ dùng gạo và rong biển đã đặt lên bàn cúng trước đó để nấu cơm và canh cho sản phụ ăn sau khi sinh.



Hình 1. Bàn cúng Bà Tam thân¹

Như có thể thấy ở hình 1, bàn cúng dâng lên Bà Tam thân sẽ gồm 3 bát cơm trắng, 3 bát canh rong biển và một bát nước trong. Mâm cỗ cúng được bày biện sau khi sản phụ sinh xong, để cảm ơn Bà Tam thân đã phù hộ cho sản phụ được mẹ tròn con vuông. Trong xã hội Hàn Quốc truyền thống, người Hàn thường quan niệm một đứa trẻ ra đời không phải là do con người tạo ra mà do sự chúc phúc của Bà Tam thân, do đó nghi thức cúng dâng cúng là một trong những nghi thức không thể thiếu trong số các phong tục sinh nở của người Hàn.

3.3. Thời kỳ sơ sinh

Sự xuất hiện của đứa trẻ là niềm vui, là hạnh phúc không chỉ của mỗi gia đình mà còn là niềm vui của cả cộng đồng. Với mục đích thông báo gia đình vừa có thêm thành viên mới, đồng thời hạn chế việc người ngoài đi vào nhà, người Hàn và Việt đều có cách báo hiệu riêng. Người Hàn sẽ treo vòng “Geumjul” (금줄) còn có tên gọi khác là *Injul* (인줄) hoặc *Samjul* (삼줄). Vòng *Geumjul* thường được kết bằng rơm rạ và treo trước cổng nhà trong vòng 21 ngày, hết thời gian này, họ sẽ treo nó vào một cây sống hoặc vào cột nhà và được đốt bỏ đi vào ngày thứ 49 hoặc ngày thứ 100. Nếu là bé trai, trên chiếc vòng sẽ được treo thêm những quả ớt màu đỏ, trong đó ớt tượng trưng cho giới tính của bé trai, đồng thời hạt ớt có màu vàng nhằm cầu mong sự phú quý. Nếu là bé gái, trên chiếc vòng sẽ gắn 3 lá thông xanh và 3 hòn than, trong đó, lá thông xanh có ý nghĩa trừ tà và cầu mong tiết hạnh của người con gái. Ở Việt Nam, các sản phụ thường treo lên cửa một tàu lá ráy và bảy cục than nếu sinh con trai và chín cục than nếu sinh con gái [1, tr.15]. Tuy nhiên, mục đích “thông báo” gia đình có sản phụ và trẻ sơ sinh ở 2 nước hoàn toàn khác nhau. Trong khi người Hàn treo vòng *Geumjul* để cảnh báo những người đang gặp chuyện không may, không được tự ý bước vào nhà của họ nhằm bảo vệ an toàn cho sản phụ và trẻ sơ sinh [8,

¹ <https://encykorea.aks.ac.kr/Article/E0026701>

tr.47], còn người Việt lại có quan niệm rằng, người đầu tiên nếu không phải là họ hàng thân thích, nếu gặp sản phụ sau khi sinh sẽ bị chạm cung long (tức gặp xui xẻo, không may mắn suốt cả ngày hôm đó) nên họ báo hiệu để người ngoài biết mà tránh.

Câu thành ngữ “*Nơi chôn rau cắt rốn*” của người Việt để chỉ sinh quán ở mỗi người. Thông thường, sau khi đứa trẻ ra đời, các bà mẹ sẽ tiến hành cắt rốn bằng mảnh sành hay cật nửa (kiêng dùng dao kéo là đồ sắt), nhau của đứa trẻ được đặt vào một chiếc nồi đất, đập kín rồi đem chôn, phải chôn sâu để đứa bé không trở và phải tránh chỗ giọt gianh để đứa bé khỏi chốc đầu, toét mắt [2, tr.7]. Điều này cũng xuất hiện trong văn hóa sinh nở của người Hàn, tuy cách thức thực hiện khác nhau đôi chút, cụ thể người Hàn thường giao việc cắt nhau cho bà nội hoặc bà mẹ hoặc bà nào có gia đình hạnh phúc cắt bằng kéo hoặc cắt bằng miệng rồi đốt cháy hoặc chôn cất.

Vấn đề dinh dưỡng sau sinh cũng được cả 2 nước rất coi trọng. Trước đây, sau khi sinh, sản phụ người Việt chỉ ăn cơm với muối rang hoặc nước mắm chưng bởi quan niệm khi mới sinh, sản phụ dễ mắc bệnh, vài ba ngày sau mới được ăn thịt nạc rim nước mắm với hạt tiêu, ăn cơm nếp trộn với nghệ, ăn gân bò cho co dạ con, tuyệt đối không ăn đồ lạnh [1, tr.17]. Người Hàn Quốc xem cơm trắng và canh rong biển là món ăn không thể thiếu trong thực đơn dành cho sản phụ sau sinh. Rong biển được biết đến như một loại thực phẩm có tác dụng rất tốt trong việc làm sạch huyết khí và hỗ trợ tiêu hoá, do đó có thể giúp sản phụ nhanh chóng phục hồi sức khoẻ cũng như hỗ trợ bài tiết. Thông thường, sản phụ sẽ ăn cơm trắng và canh rong biển 4 đến 6 lần trong một ngày và ăn trong vòng 21 ngày (49 ngày đối với những sản phụ có cơ thể yếu). Ngoài ra, tùy vào tình hình kinh tế của gia đình cũng như điều kiện sức khoẻ của sản phụ mà bữa cơm có thể được bổ sung thêm các món thịt và thuốc bổ [7, tr. 209].

Mặt khác, sản phụ vẫn phải tiếp tục kiêng kỵ một số việc, cụ thể người Hàn kiêng rang hạt vừng vì trên mặt em bé sẽ có những đốm nhỏ như hạt vừng; kiêng khen em bé khỏe mạnh vì em bé sẽ bị sụt cân hoặc trở nên ốm yếu;... trong khi đó, người Việt kiêng gió lửa, phải nằm trong phòng kín, đốt than để sưởi ấm, đốt lá cây sơn để trừ uế khí. Sau khi đầy cữ (con trai 7 ngày, con gái 9 ngày), sản phụ phải xông nước muối, xoa nghệ khắp người rồi mới được ra ngoài.

Liên quan đến những năm tháng đầu đời của trẻ, một nghi thức được người Hàn và người Việt rất coi trọng đó là lễ cúng đầy tháng (đối với người Việt) và lễ cúng 100 ngày hay còn gọi lễ Bách nhật (đối với người Hàn). Mặc dù thời gian tổ chức có sự khác nhau, người Việt tổ chức lễ cúng đầy tháng cho trẻ, trong khi người Hàn lại tổ chức cúng vào ngày thứ 100 sau khi trẻ được sinh ra, nhưng nguồn gốc và ý nghĩa của 2 lễ cúng này lại hoàn toàn giống nhau. Trước đây, do thời tiết khắc nghiệt, điều kiện vật chất thiếu thốn và nền y học kém phát triển nên tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh rất cao. Vì thế, việc tổ chức cúng đầy tháng hay 100 ngày được thực hiện với mục đích cầu mong bình an và may mắn cho đứa trẻ, đồng thời cũng là những nghi thức đánh dấu sức khoẻ của sản phụ và đứa trẻ dần ổn định, sản phụ đang quay lại với cuộc sống thường ngày và đứa trẻ đang trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống xã hội.

Một điểm tương đồng khá thú vị nữa trong dịp lễ cúng đầy tháng và cúng bách nhật đó là tục cạo đầu cho trẻ với một quan niệm chung trẻ sẽ có mái tóc khô/ nhiều tóc. Ngoài ra, buổi lễ này được người Việt và người Hàn tổ chức khá linh đình với sự tham dự đông đủ của họ hàng, người thân, bằng hữu. Khách mời đến tham dự lễ của đứa trẻ sẽ mang những món quà cần thiết cho trẻ như quần áo, đồ chơi, đồ ăn... Tuy nhiên, nghi lễ cúng đầy tháng của người Việt và cúng 100 ngày của người Hàn vẫn có một số khác biệt. Trước hết, đối tượng được “thờ cúng” trong lễ đầy tháng của người Việt là 12 bà Mẹ, còn người Hàn là Bà Tam thân. Trong lễ đầy tháng, người Việt thường bày mâm cúng các bà mẹ bởi họ tin rằng có 12 bà Mẹ cùng hợp lực tạo nên hình hài của đứa trẻ, mỗi bà sẽ đảm nhận nặn một vài bộ phận trên cơ thể của trẻ. Vì vậy, khi cúng đầy tháng, đồ lễ phải được sửa soạn cho 12 bà Mẹ, mỗi đồ lễ đều gắn với con số 12 như 12 đôi hài, 12 bộ quần áo, 12 chiếc bánh, 12 miếng trầu... để cảm tạ các bà đã mang đứa trẻ đến với gia đình và cầu xin các bà sẽ ban phước lành đến với đứa trẻ. Trong khi đó, người Hàn sẽ lập bàn cúng “Bà Tam Thân”, lễ vật cúng thường là 1 chén cơm trắng và 1 tô canh rong biển để cầu mong cho đứa trẻ khoẻ mạnh, sống lâu. Ngoài ra, còn có một số loại bánh làm từ bột gạo (bánh teok) truyền

thống, mỗi loại mang 1 ý nghĩa biểu trưng khác nhau, chẳng hạn như bánh gạo đậu đỏ mang ý nghĩa chống khí ứ, quý thần hay bánh gạo hấp trắng cầu chúc cho đứa trẻ được thanh khiết [7, tr.213]. Những cái bánh gạo hấp trên sẽ được chia cho các nhà hàng xóm, sau khi những người hàng xóm nhận bánh thì họ sẽ trả lại khay kèm theo một sợi chỉ trắng (tượng trưng cho sống thọ) hoặc gạo trắng hoặc tiền (tượng trưng cho phúc lộc) nhằm gửi lời chúc mọi điều tốt đẹp sẽ đến với đứa trẻ. Đồng thời, người Hàn cũng tin rằng nếu chia thức ăn đặc biệt cho đủ 100 người thì đứa trẻ sẽ có cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh. Cũng phải nói thêm rằng, tuy đối tượng thờ cúng khác nhau, nhưng tục thờ bà Mụ của người Việt và tục thờ Bà Tam Thần của người Hàn có nhiều điểm tương đồng từ quan niệm (đều là những quan niệm có tính bản thể luận sơ khai về nguồn gốc loài người do Bà (hay các Bà) tạo nên), lễ thức và thời gian thờ phụng. Điểm khác chủ yếu là “sức sống” của tục thờ này [4, tr.48]. Trong khi ở người Hàn, nhiều hình thái tín ngưỡng dân gian, trong đó có tục thờ Bà Tam thần đã bị mai một, lớp trẻ Hàn Quốc ngày nay chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của văn hóa phương Tây, hầu như không hề biết đến; thì trái lại, ở người Việt, như đã nói ở trên, tục thờ bà Mụ vẫn khá phổ biến, thậm chí gần đây có chiều hướng gia tăng với không ít biểu hiện có phần thái quá như tổ chức linh đình, tốn kém không ít thời gian và tiền của.

Điểm khác biệt nữa cần phải kể đến đó chính là nghi thức cúng gia tiên. Mặc dù người Hàn cũng có quan niệm linh hồn tổ tiên sẽ phù hộ và che chở cho gia đình con cháu và tiến hành thờ cúng gia tiên rất long trọng, nhưng không làm lễ cúng gia tiên trong các dịp 100 ngày hay thôi nôi của đứa trẻ. Trong khi đó, tại nhiều nơi ở Việt Nam có tục cúng gia tiên mỗi khi sinh con, nhất là sinh con trai. Điểm khác biệt này có thể là do quan niệm và sự tin tưởng về sự bảo vệ của gia tiên của người Việt mạnh hơn người Hàn và do đó quan niệm dựa vào sức mạnh của tổ tiên của người Việt được bày tỏ trong nhiều dịp hơn [6, tr.87].

Bên cạnh lễ cúng đầy tháng thì lễ cúng thôi nôi² là nghi lễ quan trọng, đánh dấu việc đứa trẻ sơ sinh chính thức tròn 1 tuổi. Để kỷ niệm và chúc mừng, các gia đình người Hàn và người Việt thường sẽ tổ chức tiệc thôi nôi cho bé. Trong lễ này, cả người Hàn và người Việt đều tiến hành nghi thức cúng giống như lễ đầy tháng/ 100 ngày ở trên nhằm cầu mong “trường thọ phúc lộc” (장수복록/Jang-Soo-Bok-Rok) cho đứa trẻ. Tuy nhiên, nếu như trong lễ cúng 100 ngày, người Hàn có tục đem phát bánh gạo (bánh tteok) cho những người hàng xóm để đứa trẻ sẽ có cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh thì trong ngày lễ thôi nôi, nếu món bánh tteok cúng được đưa ra ngoài sẽ làm giảm phúc lộc của đứa trẻ, do đó bánh này chỉ người trong nhà ăn cùng nhau chứ không chia cho họ hàng hay láng giềng. Sau khi mâm cỗ được sắp xong, sẽ tiến hành cúng Bà Tam Thần, tuy nhiên điểm đặc biệt là việc cúng sẽ do người bà hoặc người mẹ đảm nhận và nam giới không tham gia nghi lễ này.

Sau khi hoàn thành các nghi thức cúng bái, bố mẹ sẽ thực hiện nghi thức “chọn nghề tương lai” cho trẻ (người Hàn còn gọi là nghi thức bốc đồ vật (돌잡이/Doljabi). Người ta sẽ để nhiều vật dụng khác nhau trước mặt trẻ, mỗi loại vật dụng sẽ tượng trưng cho một phần tính cách và ngành nghề của trẻ trong tương lai. Nhiều người tin rằng, món đồ vật được bé chọn đầu tiên sẽ phần nào “hé mở” về nghề nghiệp tương lai của trẻ. Những đồ vật dùng để thử đứa trẻ có sự khác nhau giữa bé trai và bé gái và có khác nhau đôi chút giữa Việt Nam và Hàn Quốc, song quan niệm dự đoán nghề nghiệp tương lai cũng như sức khỏe tương lai của đứa trẻ lại hoàn toàn giống nhau, chẳng hạn như nếu trẻ bốc tiền lên sẽ giàu có, bốc bút hay sách sẽ uyên bác về văn chương học thuật, bốc cung tên sẽ theo nghiệp võ... Ở Việt Nam, người ta bày cung tên, giấy bút, đàn sáo (nếu là bé trai), kim chỉ dao kéo (nếu là bé gái)... Cũng có khi người ta bày đủ thứ để thử tính nam và tính nữ của đứa trẻ. Ở Hàn Quốc, họ thường bày những vật như cung tên, ống nghe, kim chỉ, táo tàu, sách, bút chì, bánh gạo,... Tuy nhiên, đây chỉ là một tập tục dân gian và độ chính xác vẫn chưa được kiểm chứng.

²Trong tiếng Hàn, tiệc thôi nôi được gọi là Doljanchi (돌잔치), trong đó “돌” là mốc 1 năm đầu tiên của cuộc đời, còn “잔치” có nghĩa là bữa tiệc.

Điểm tương đồng trong văn hóa sinh nở của Việt Nam và Hàn Quốc còn được thể hiện qua cách đặt tên cho trẻ sơ sinh. Trong phong tục của hai dân tộc, khi một đứa trẻ chào đời, trước khi được đặt tên chính thức thường sẽ được đặt một cái tên tục (theo cách gọi của người Việt), còn người Hàn gọi là nhũ danh (아명/乳名/tên thời còn nhỏ). Đa số các tên gọi này thường là những cái tên “xấu xí” để tránh ma quỷ dòm ngó quấy nhiễu. Người Hàn thường chọn những cái tên có ý nghĩa thấp hèn như phân chó, phân bò, hay những cái tên mang ý nghĩa hàm chứa sức mạnh như hổ, đá, riu. Tương tự, người Việt cũng chọn những cái tên như thằng cò, cái dĩ, cái hĩm, Đom, Đó, Hom, Sọt... Như vậy, tên tục/ nhũ danh là những cái tên gọi ở nhà được đặt cho trẻ xuất phát từ mục đích đánh lừa ma quỷ hoặc khiến ma quỷ sợ, từ đó sẽ không làm ảnh hưởng đến đứa trẻ, hay nói cách khác, tên tục/ nhũ danh được đặt với mục đích thể hiện sự yêu thương và cầu mong cho đứa bé mạnh khỏe, sống lâu.

Về tên gọi chính thức, nếu như người Việt có quan niệm “coi mặt, đặt tên” thì tục ngữ Hàn có câu: “호랑이는 죽어서 가죽을 남기고 사람은 죽으면 이름을 남긴다” – (*Hổ chết để lại bộ da, người chết để lại tên*). Điều này đã cho thấy được phần nào về sự quan trọng của tên gọi, do đó người Hàn và người Việt đều chọn lựa rất kỹ trước khi đặt tên cho con cái. Trước hết, cả hai dân tộc đều sử dụng tên sau họ, chia thành hai đơn vị họ + tên. Mặt khác, Việt Nam và Hàn Quốc có những điểm tương đồng về nguyên tắc đặt tên cho con cái như nguyên tắc tránh trùng, (tức là tên của đứa trẻ được chọn sao cho ít trùng với tên những người khác), đặc biệt không được trùng với tên các bậc trưởng thượng (tức là không được trùng với tên thần thánh, vua chúa, những người thuộc thế hệ trước của gia đình, gia tộc và thậm chí là với những người thuộc thế hệ trước là bạn bè của gia đình hay của những người cùng làng). Không những vậy, Hàn Quốc còn ban hành một pháp lệnh về nguyên tắc đặt tên tránh trùng với vua chúa như “*tên của cá nhân, tên của đền, các vùng miền, quận hoặc các tòa nhà Nhà nước thì không được sử dụng tên của vua. Đồng thời, khi đặt tên, không những nét chữ mà âm giống với tên của vua cũng không được. Không những là tên mà những trường hợp có hiệu giống với hiệu của vua cũng phải sửa lại*” [11, tr.368]. Ở cả hai nước đều có hiện tượng sử dụng thời gian, không gian sinh con để làm cơ sở đặt tên cho con của mình. Chẳng hạn như tên năm sinh: Tý, Sửu, Dần, Mão...; tên ngày sinh: Thu - 가을(Ga-eul) (mùa thu), tên Xuân - 봄 (Bom) (mùa xuân), tên Tuyết - 설 (Seol) (ngày tuyết rơi)... Hoặc người ta sử dụng tên của quê hương, của nơi họ sinh con để đặt tên cho con cái, chẳng hạn như Lâm Đồng, Hà Nam... hay “사마” (Tur mã) - sinh ra ở đảo. Ngoài ra, hiện tượng đặt tên con theo thứ tự trong gia đình cũng là một trong những hiện tượng phổ biến ở cả hai quốc gia, đó là Nhất, Nhị, Tam... Đồng thời, ở một số gia đình Hàn và Việt, tên của con cái còn phản ánh ước mơ hay cảm xúc của cha mẹ. Vì vậy, cha mẹ người Việt thường chọn những cái tên mang ý nghĩa tốt đẹp như Phúc, Lộc, Thọ, Bảo, Trân, Châu,... với hy vọng con cái mình sẽ có được những điều tốt đẹp ấy. Tương tự, người Hàn thường chọn những cái tên như Ji Hye (Trí Huệ/ 지혜/ 智慧), Ji Yeong (Trí Anh/지영), Ji Ho (Trí Hạo/ 지호), Jun Soo (Tuấn Tú/ 준수)... là những cái tên khá phổ biến với mong muốn con cái sau này sẽ trở thành những người thông minh uyên bác hay ngoại hình khôi ngô.

Bên cạnh những điểm tương đồng nêu trên, nguyên tắc đặt tên của mỗi quốc gia đều mang những đặc trưng riêng. Trước hết, để phân biệt giới tính thông qua tên gọi, mỗi dân tộc cũng chọn cho mình một phương pháp để nhận diện. Ở Việt Nam, người Việt thường tuân theo một quy tắc đặt tên phổ biến đó là: nam – văn, nữ – thị để phân biệt giới tính. Tương tự, ở xã hội Hàn Quốc truyền thống, tên nữ giới thường có chữ “Mi” (미 - chỉ vẻ đẹp) hoặc chữ Suk (숙 - chỉ sự hiền thực).

Ngoài ra, ở Hàn Quốc, nguyên tắc đặt tên theo tên chung của dòng họ là một hiện tượng rất phổ biến, điểm đặc biệt hơn nữa là đặt tên chung của dòng họ dựa theo thuyết ngũ hành, theo hệ can chi hay theo hoàng đạo, đây là một nét đặc trưng trong việc đặt tên của người Hàn Quốc mà các nước khác không có. Chẳng hạn khi đặt tên cho anh chị em trong các gia đình Hàn Quốc, họ thường đặt tên có chung một chữ như Hyunjin và Seojin, Minseo và Minji... Kiểu đặt tên này được gọi là Dollimja (돌림자). Dollimja đã được sử dụng từ xa xưa để anh chị em có thể xác định được dòng họ trên, dưới. Dollimja có một bộ chữ cái riêng cho từng thế hệ. Ví dụ, thế hệ thứ

74 của gia tộc Gimhae - Kim nên được đặt với từ “Sang (상)”. Ngoài ra, đại đa số tên của người Hàn Quốc thường là những từ có gốc Hán, đồng thời trên các văn bản hành chính hay danh thiếp, họ thường sẽ để cả âm Hán và âm Hán bởi có hiện tượng cùng một từ tiếng Hàn nhưng lại có nghĩa gốc là các từ tiếng Hán khác nhau. Ví dụ: 진 (Jin) trong tiếng Trung có thể chuyển thành Zhen, Zhen, Jin, Zhen và 여 (Yeo) trong tiếng Trung có thể viết thành Lei và Ru. Do đó, nhiều người Hàn Quốc có cùng tên tiếng Hàn, nhưng tên bằng chữ Hán trên thẻ căn cước lại không giống nhau. Hơn nữa, ở Hàn Quốc còn có những nguyên tắc đặt tên theo sự kết hợp của mười canh và 12 con giáp; giữa ngày tháng và số thứ tự... Chẳng hạn như dòng họ Lee ở vùng Jeonju sử dụng thập canh: 정선 (Đình Tuyên), 복규 (Phúc Quy); dòng họ Kim ở Gangneung sử dụng mười hai chi: 학-병-연-경-진-기-남(오); dòng họ Kwon ở Andong sử dụng số: 오영 (Ngũ Vinh)... Những nguyên tắc này ít gặp trong nguyên lý đặt tên của người Việt.

Ngược lại, ở Việt Nam cũng có những nguyên tắc riêng mà khó có thể tìm thấy trong văn hóa đặt tên của người Hàn, chẳng hạn như cách đặt tên có liên hệ đến họ tên cha, mẹ, anh chị, đó là tên của các con cùng âm đầu hoặc cùng vần với tên của bố hoặc mẹ. Ví dụ: Biên (tên cha) – Bình, Bông, Bưởi... (tên con) hay Chính (tên cha) – Trinh, Vĩnh, Bình... (tên con). Cách đặt tên con có liên hệ đến ngành nghề, sản phẩm, chẳng hạn như Sĩ, Nông, Công, Thương (tên của ngành nghề) hay Gang, Sắt, Thép... (tên các nguyên liệu)... Cách đặt tên theo biến cố lịch sử như Hòa Bình (1954), Thống Nhất (1975) hay đặt tên theo các khẩu hiệu đương thời như Trường, Kỳ, Kháng, Chiến... thậm chí là lấy tên của người yêu hay kẻ thù để đặt tên.

Vào mỗi thời đại lại có tâm lý đặt tên riêng, hiện nay ở Hàn Quốc đã có sự thay đổi trong tâm lý đặt tên cho con, đó là không nhất thiết đặt tên theo tên chung của dòng họ. Thay vì tuân theo các quy tắc đó thì người Hàn thường lấy những tên mà họ thích, có rất nhiều hộ gia đình thậm chí còn không sử dụng Dollimja. Hoặc quan niệm chữ “Mi”, chữ “Suk” trong tên bé gái cũng đã trở nên lỗi thời, thay vào đó, tên bé gái thường có chữ Seo (瑞 – chỉ sự cát tường), Hyeon (賢 - Hiền hay 玄 - Huyền), tên bé trai thường có chữ Jun (俊 – Tuấn). Ở Việt Nam, người Việt có xu hướng không sử dụng những tên đệm “Văn, Thị” để nhận diện giới tính, nhưng thông qua cái tên chính, người ta cũng dễ dàng phân biệt khá chính xác. Chẳng hạn như tên nữ thường gắn với tên của các loài hoa như Mai, Lan, Cúc, Hoa, Hương,...; hay tên từ ngữ có âm thanh nhẹ nhàng, có ý nghĩa hoa mỹ như Vân, Thúy, Diễm, Lê, Nguyệt, Trang, Huyền,... Tên nam thường được chọn trong các tiếng biểu lộ sự mạnh mẽ về thể xác lẫn tinh thần như Cương, Cường, Hùng, Tráng, Dũng,...; hay tiếng chỉ trí tuệ như Thông, Minh, Trí, Tuệ, Sáng, Hoài,... hoặc xu hướng đặt tên con dài có 4-5 âm tiết, đặt tên có cả họ cha lẫn họ mẹ ...

4. Kết luận

Trên đây là một vài so sánh của chúng tôi ở phương diện phong tục sinh nở truyền thống ở Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy chỉ là những cái nhìn sơ lược, nhưng phần nào cũng nói lên được sự tương đồng giữa hai dân tộc Hàn - Việt trong lĩnh vực văn hóa sinh nở thông qua các phong tục như tục cầu con ở những cặp vợ chồng hiếm muộn hoặc sinh con một bề, tục “chôn rau cắt rốn”, những kiêng kỵ trong thời kỳ thai giáo, những lễ cúng cầu mong sức khỏe cho đứa trẻ mới chào đời hay cách đặt tên “tục” và nguyên tắc đặt tên... Ngày nay, trong quá trình hội nhập và phát triển, nhiều hình thức tín ngưỡng dân gian, trong đó có phong tục sinh nở - một nét đẹp của văn hóa truyền thống đang có nguy cơ mai một hoặc biến dạng theo cơ chế thị trường. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu những giá trị văn hóa truyền thống ở hai nước cần tiếp tục được quan tâm nhằm góp phần bảo lưu và phát triển. Đặc biệt, bài viết chỉ mới đưa ra cái nhìn đối sánh về các nghi thức, phong tục sinh nở truyền thống của hai nước mà chưa phản ánh được các vấn đề mang tính thời sự như giao thoa, tiếp biến văn hoá hay vấn đề biến đổi văn hoá trong đời sống hiện đại. Do đó, nhóm tác giả đề xuất phương hướng nghiên cứu về vấn đề văn hoá sinh nở của người Hàn và người Việt hiện nay, dựa trên các biện pháp như khảo sát định lượng, phỏng vấn sâu các cô dâu người Việt Nam kết hôn với nam giới Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] X. M. Bui, *Rituals in Vietnamese Families*. Cultural & Information Publishing House, Hanoi, 2001.
- [2] M. T. Pham, *Life cycle rituals*. Cultural & Information Publishing House, Hanoi, 2009.
- [3] T. V. Le, K. T. Luu, and H. D. Nguyen, *Rituals of human life*. Folk Culture Publisher, Hanoi, 2000.
- [4] T. T. Cao, "Some opinions on the Vietnamese custom of worshiping the Mother and the Korean custom of worshiping Samshin Halmoni," (In Vietnamese), *Vietnam review of Northeast Asian studies*, vol. 8, no. 126, pp. 48-56, 2011.
- [5] S. B. Kim, *Korean Folklore* (In Korean), Jipmoondang Publisher, Seoul, 2006.
- [6] H. J. Kim, "Korean family and marriage (Comparison with Vietnamese family and marriage)," Doctoral Thesis in History, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City National University, 2005.
- [7] E. J. Kim and J. M. Jeon Jeong, "A Study on the Meaning of Childhood Education Through Exploring the Process of Change of Korean Custom of Childbirth," *Asian Journal of Education*, vol. 13, no. 3, pp. 203-232, 2012.
- [8] H. Y. Min and A. J. Yoo, "A Cross Generational Comparison of Traditonal Rituals Pareting to Childbirth and Early Chilhood," *Korean Journal of Child Studies*, vol. 24, no. 3, pp. 45-56, 2003.
- [9] T. Z. Kim and B. S. Kwon, "A Qualitative Study on Vietnamese Marriage Migrant Women's Experience in Rite of Passage," *Journal of Community Welfare*, vol. 43, pp. 89-114, 2012.
- [10] J. H. Kim and O. H. Lee, "The Custom of Having babies, Sansok," *The Journal of Honam Area Studies*, vol. 32, pp. 133-80, 2003.
- [11] B. K. Lee, "On Korean Names," *The Society of Onji Studies*, vol. 16, pp. 363-389, 2007.